



Số: 03/2023/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây, được lập ngày 14 tháng 02 năm 2023, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES



Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2896-2019-071-1
Chữ ký được uỷ quyền

Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3402-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Địa chỉ: Thôn Bình An, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		114.877.434.267	126.359.614.793
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	54.699.220.264	78.777.943.141
111	1. Tiền		16.699.220.264	21.777.943.141
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.000.000.000	57.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.661.354.649	32.137.530.217
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	17.986.258.348	17.780.528.881
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4a	6.545.650.715	2.939.461.087
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	1.500.000.000	1.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	13.894.228.145	13.182.322.808
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(3.264.782.559)	(3.264.782.559)
140	IV. Hàng tồn kho		3.846.510.522	4.658.264.697
141	1. Hàng tồn kho	V.8	3.846.510.522	4.658.264.697
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.670.348.832	10.785.876.738
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	214.702.359	284.111.215
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.334.601.507	10.499.759.960
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	121.044.966	2.005.563
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		582.914.385.295	596.599.381.780
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.848.886.360	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.4b	10.848.886.360	-
220	II. Tài sản cố định		558.123.363.834	584.407.204.401
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	558.123.363.834	584.399.011.334
222	- Nguyên giá		1.031.554.808.542	1.022.734.170.239
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(473.431.444.708)	(438.335.158.905)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	-	8.193.067
228	- Nguyên giá		184.609.600	184.609.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(184.609.600)	(176.416.533)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.897.701.790	1.603.236.559
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	4.897.701.790	1.603.236.559
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.044.433.311	10.588.940.820
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	9.044.433.311	10.588.940.820
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		697.791.819.562	722.958.996.573

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CHÂN MÂY

Địa chỉ: Thôn Bình An, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	4
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		355.839.891.674	370.163.366.372
310	I. Nợ ngắn hạn		91.222.138.851	126.114.392.193
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	3.677.752.041	5.334.867.538
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14a	174.591.118	393.769.996
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	-	337.181.165
314	4. Phải trả người lao động		8.032.628.205	11.089.327.276
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	3.505.073.415	37.208.998.254
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17	-	497.699.988
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	53.600.111.430	52.450.057.014
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	19.196.000.000	12.000.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.20	-	4.018.300.032
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	3.035.982.642	2.784.190.930
330	II. Nợ dài hạn		264.617.752.823	244.048.974.179
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.14b	67.872.483.570	67.872.483.570
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	196.745.269.253	176.176.490.609
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		341.951.927.888	352.795.630.201
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	341.951.927.888	352.795.630.201
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		324.054.150.000	324.054.150.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.054.150.000	324.054.150.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		27.259.580.782	26.889.105.927
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.361.802.894)	1.852.374.274
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(9.361.802.894)	1.852.374.274
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		697.791.819.562	722.958.996.573

Phú Lộc, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





BÙI THỊ NGỌC LINH

NGÔ KHÁNH TOÀN

HUỲNH VĂN TOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CHÂN MÂY

Địa chỉ: Thôn Bình An, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	182.472.290.758	166.939.258.801
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		182.472.290.758	166.939.258.801
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	143.215.315.738	128.816.602.875
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.256.975.020	38.122.655.926
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.729.669.332	1.667.043.218
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	18.027.693.175	8.218.425.537
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.027.693.175	8.196.571.282
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	2.523.262.493	1.615.150.768
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	29.798.383.108	27.795.903.543
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.362.694.424)	2.160.219.296
31	11. Thu nhập khác	VI.7	2.737.445	15.243.815
32	12. Chi phí khác	VI.8	1.845.915	427.706
40	13. Lợi nhuận khác		891.530	14.816.109
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.361.802.894)	2.175.035.405
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.15	-	322.661.131
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.361.802.894)	1.852.374.274
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9a	(289)	43
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9b	(289)	43

Người lập biểu



BÙI THỊ NGỌC LINH

Kế toán trưởng



NGÔ KHÁNH TOÀN



Phụ Đốc, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám Đốc

HUỲNH VĂN TOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Địa chỉ: Thôn Bình An, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.361.802.894)	2.175.035.405
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, 11	35.104.478.870	29.474.709.664
03	- Các khoản dự phòng	V.20	(4.018.300.032)	4.018.300.032
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.3	(25.075.886)	21.854.255
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(1.704.593.446)	(1.667.043.218)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	18.027.693.175	8.196.571.282
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.022.399.787	42.219.427.420
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.750.909.164)	(952.879.040)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.8	811.754.175	(1.201.331.550)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(13.192.919.316)	(8.354.788)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.9	1.613.916.365	(5.500.563.023)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	V.16, VI.4	(17.445.343.530)	(5.415.106.768)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(322.661.131)	(466.449.042)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.21	(193.134.427)	(818.874.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.543.102.759	27.855.869.209
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.10, 12	(47.067.549.329)	(12.738.580.009)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	(10.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.6, VI.3	1.667.420.843	1.672.692.533
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(55.400.128.486)	(11.065.887.476)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.19	39.764.778.644	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.19	(12.000.000.000)	(5.000.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.551.680)	(83.700.705)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		27.753.226.964	(5.083.700.705)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(24.103.798.763)	11.706.281.028
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		78.777.943.141	67.093.516.368
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	VI.3	25.075.886	(21.854.255)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	54.699.220.264	78.777.943.141

Người lập biểu



BÙI THỊ NGỌC LINH

Kế toán trưởng



NGÔ KHÁNH TOÀN



ngày 14 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN VĂN TOÀN